



DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

ĐỨC LONG GIA LAI

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016**

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.034.955.477.676	3.135.385.580.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	187.192.688.226	220.107.949.123
1. Tiền	111		146.584.384.699	96.121.254.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.608.303.527	123.986.695.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		850.436.166.667	837.264.666.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6b	586.436.166.667	573.264.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.478.389.238.502	1.523.713.012.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	352.963.429.052	421.320.582.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	229.038.798.244	196.979.291.054
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	686.461.921.822	701.001.957.372
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	219.736.191.796	217.129.586.506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.820.305.225)	(12.727.607.230)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.202.813	9.202.813
IV. Hàng tồn kho	140	12	508.057.872.075	535.383.509.352
1. Hàng tồn kho	141		528.391.848.751	555.758.377.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.333.976.676)	(20.374.868.068)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.879.512.206	18.916.443.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.132.422.991	1.201.639.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.183.895.013	17.209.941.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21a	563.194.202	504.861.907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.724.343.480.031	3.680.221.906.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.225.554.154	182.708.702.723
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	168.166.527.749	157.343.713.318
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	23.059.026.405	25.364.989.405
II. Tài sản cố định	220		2.561.355.689.819	2.536.676.671.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.496.559.825.904	2.472.217.311.059
- Nguyên giá	222		2.876.177.724.546	2.837.238.847.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.617.898.642)	(365.021.536.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	64.795.863.915	64.459.360.881
- Nguyên giá	228		165.446.946.132	166.169.051.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.651.082.217)	(101.709.690.294)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	108.368.372.825	108.928.078.646
- Nguyên giá	231		121.311.884.456	121.311.884.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.943.511.631)	(12.383.805.810)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		480.709.357.695	460.347.766.841
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	480.709.357.695	460.347.766.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.548.985.643	41.337.243.414
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6c	26.513.724.007	26.450.981.778
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6d	15.751.500.000	15.751.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6d	(2.265.238.364)	(2.265.238.364)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6b	1.549.000.000	1.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		341.135.519.895	350.223.443.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	40.126.539.613	41.474.594.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28a	17.161.691.357	18.164.978.676
3. Lợi thế thương mại	269	18	283.847.288.925	290.583.869.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.759.298.957.707	6.815.607.487.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A. Nợ phải trả	300		4.593.764.396.684	4.659.167.400.422
I. Nợ ngắn hạn	310		1.054.413.837.285	1.201.278.547.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	459.211.277.132	609.145.972.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	37.901.192.636	40.826.783.914
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21b	49.536.787.593	51.611.529.683
4. Phải trả người lao động	314		23.159.507.277	24.575.230.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	51.934.628.126	44.274.125.874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	93.725.757	496.919.698
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	95.241.467.466	113.132.159.636
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	338.125.396.039	317.745.315.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(790.144.741)	(529.489.741)
II. Nợ dài hạn	330		3.539.350.559.399	3.457.888.852.599
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	74.595.230.845	74.595.230.845
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	2.997.834.618.848	2.915.632.941.375
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	26b	449.283.080.715	438.110.772.258
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28b	784.085.411	2.629.387.586
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.853.543.580	26.920.520.535
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.165.534.561.023	2.156.440.087.252
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.165.534.561.023	2.156.440.087.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.691.861.170.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.691.861.170.000	1.691.861.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	49.939.082.988	49.928.104.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	27	94.188.783.378	94.188.783.378
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	27	8.977.680.000	8.977.680.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	2.250.069.517	10.031.813.727
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	11.134.542.824	11.134.542.824
7. Lợi nhuận sau thuế CPP	421	27	144.932.667.177	133.480.076.884
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.487.910.914	50.799.105.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.444.756.263	82.680.971.121
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		162.250.565.139	156.837.915.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.759.298.957.707	6.815.607.487.674



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	489.926.293.000	340.624.590.884
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	29	489.926.293.000	340.624.590.884
4. Giá vốn hàng bán	11	30	394.246.767.176	308.024.120.442
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		95.679.525.824	32.600.470.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	27.832.931.692	38.392.298.652
7. Chi phí tài chính	22	32	76.373.314.162	30.452.403.891
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.369.107.520	29.875.886.149
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		62.742.229	(124.799.749)
9. Chi phí bán hàng	25	33a	5.054.581.945	622.405.629
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	21.543.561.120	8.163.834.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.603.742.518	31.629.325.221
12. Thu nhập khác	31	34	526.451.644	12.816.364
13. Chi phí khác	32	35	313.739.731	535.873.432
14. Lợi nhuận khác	40		212.711.913	(523.057.068)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	20.816.454.431	31.106.268.153
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	3.901.326.210	7.820.331.216
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	73.486.501	(2.196.392.440)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	36	16.841.641.720	25.482.329.377
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	36	11.444.756.263	24.062.230.764
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	36	5.396.885.457	1.420.098.613
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	68	161
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	68	161



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.816.454.431	31.106.268.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.877.652.202	3.538.050.426
- Các khoản dự phòng	03	(2.907.302.005)	(1.174.896.599)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các			
- khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.389.970)	(14.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.895.673.921)	(38.392.298.652)
- Chi phí lãi vay	06	78.149.803.595	29.875.886.149
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	91.038.544.332	24.952.994.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.872.287.903	(26.814.991.053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.325.637.277	146.946.359.562
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(167.827.354.658)	23.547.796.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.417.271.760	5.323.476.820
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.891.891.332)	(16.611.660.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(579.752.069)	(6.423.338.147)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(260.655.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.905.911.787)	150.920.638.214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(108.958.193.157)	(537.806.146.535)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.627.531.430)	(535.159.520.163)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	46.549.413.444	564.729.084.982
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.063.027.900	26.083.718.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.969.283.243)	(482.152.863.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.400.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	370.951.079.703	855.679.931.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.988.755.600)	(379.403.994.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.962.324.103	511.675.937.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.912.870.927)	180.443.711.646
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	220.107.949.123	106.621.225.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(2.389.970)	14.966
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	187.192.688.226	287.064.952.060



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò).

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 12 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã giải thể 02 công ty con, gồm: Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016); Công ty Cổ phần giáo dục thể thao & du lịch Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016).
- *Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 12 công ty)*

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,12%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,12%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,84%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,84%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: 04 Điện Biên Phủ, Phường 3, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 190.364.060.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,63%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,63%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016)

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đã giải thể ngày 31/03/2016

8. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (Quyết định giải thể ngày 31/03/2016)

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- Tình trạng hoạt động: Đã giải thể ngày 31/03/2016

10. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mủ cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.

- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Mass Noble investments Limited.

- Địa chỉ trụ sở chính: P.O> Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, British Virgin Islanhd.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử
- Vốn điều lệ: 14.581.962 USD
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

12. Công ty Cổ phần năng lượng Tân Thượng.

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng thủy điện
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 71 Hai Bà Trưng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/03/2016 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi (11%/năm). Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Sau ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi sẽ được điều chỉnh cuối kỳ kế toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.18 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, trái phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	28.285.345.178	21.484.472.095
Tiền gửi ngân hàng	118.299.039.521	74.636.781.994
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	40.608.303.527	123.986.695.034
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	30.000.000.000	113.499.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	10.608.303.527	10.487.695.034
Cộng	187.192.688.226	220.107.949.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/03/2016		01/01/2016	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác & chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	88,0%	26.400.000	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Cộng			264.000.000.000	-	264.000.000.000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngân hạn	586.436.166.667	586.436.166.667	573.264.666.667	573.264.666.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	13.264.666.667	13.264.666.667	13.264.666.667	13.264.666.667
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	568.171.500.000	568.171.500.000	560.000.000.000	560.000.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Gia Lai	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
b. Dài hạn	1.549.000.000	1.549.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.549.000.000	1.549.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	587.985.166.667	587.985.166.667	574.664.666.667	574.664.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/03/2016		01/01/2016	
			Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,0%	5.922	6.679.049.041	6.676.306.812		
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây	33,3%		19.834.674.966	19.774.674.966		
Cộng			26.513.724.007	26.450.981.778		

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	31/03/2016		01/01/2016	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	18,7%	56.000	5.600.000.000		5.600.000.000	
Cty CPĐT Xây dựng Nam Nguyên		96.800	968.000.000	(968.000.000)	968.000.000	(968.000.000)
Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	9,7%	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	
Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	6,9%	350.350	3.503.500.000	(471.079.169)	3.503.500.000	(471.079.169)
Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	7,2%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cty CPĐT & KD BĐS ĐLGL	15,0%	400.000	4.000.000.000	(346.159.195)	4.000.000.000	(346.159.195)
Cộng			15.751.500.000	(2.265.238.364)	15.751.500.000	(2.265.238.364)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	93.183.005.448	121.246.059.976
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	17.254.758.400	47.920.083.400
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	37.454.332.108	62.492.698.111
Các đối tượng khác	205.071.333.096	189.661.740.608
Cộng	352.963.429.052	421.320.582.095

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên	93.183.005.448	121.129.643.088
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	17.254.758.400	47.920.083.400
Các đối tượng khác	14.332.747.302	14.034.425.515
Cộng	124.770.511.150	183.084.152.003

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	6.704.486.043
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.600.000.000	15.400.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	103.918.598.178	95.519.648.768
Các đối tượng khác	98.342.353.907	68.227.310.084
Cộng	229.038.798.244	196.979.291.054

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	-	6.704.486.043
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.600.000.000	15.400.000.000
Cộng	26.777.846.159	33.232.332.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Cho vay ngắn hạn	601.845.041.341	599.701.309.345
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	398.791.827.000	408.490.727.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (*)	196.081.214.341	184.238.582.345
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	6.972.000.000
Cho mượn ngắn hạn (**)	84.616.880.481	101.300.648.027
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	924.400.000	924.400.000
- Ông Đỗ Thành Nhân	18.475.447.000	
- Bà Võ Thu Hằng	16.972.616.187	16.972.616.187
- Bà Trần Thị Thu Trang	9.700.000.000	9.700.000.000
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	1.400.244.431
- Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	8.096.361.807	
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	13.171.567.104	12.017.853.104
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	6.000.069.541	6.000.069.541
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	2.239.843.685	2.219.749.685
- Công ty TNHH ĐT XD CD Phước Hoàng Long	1.448.169.527	
- Các đối tượng khác	7.588.405.630	52.065.715.079
Cộng	686.461.921.822	701.001.957.372

b. Dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Cho vay dài hạn	168.166.527.749	157.343.713.318
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	65.441.054.300	65.441.054.300
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90.902.287.437
- Ông Nguyễn Tân Tiến (*)	101.725.101.868	
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	1.000.371.581	1.000.371.581
Cộng	168.166.527.749	157.343.713.318

- ✓ (*) Các đối tượng cá nhân cho vay không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty.
- ✓ (**) Cho các cá nhân và Công ty mượn tiền (không lãi suất) theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015 của Tập đoàn, thời gian cho mượn không quá 12 tháng kể từ từng lần nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	31/03/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	92.302.531.868
- Công ty CP Đầu tư và KD BĐS ĐLGL	6.000.069.541	6.000.069.541
- Công ty CP ĐT và PT Điện năng ĐLGL	2.239.843.685	2.219.749.685
Cộng	8.239.913.226	100.522.351.094

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	80.630.807.861	(759.366.355)	69.949.725.302	(759.366.355)
Tạm ứng	26.172.980.217		18.838.282.308	(67.479.236)
Công ty CP ĐT Quốc tế Sài Gòn	100.000.000.000		100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.338.593.808		6.814.309.696	
Phải thu khác	10.593.809.911	(1.229.067.268)	21.527.269.200	(1.307.578.912)
Cộng	219.736.191.796	(1.988.433.623)	217.129.586.506	(2.134.424.503)

b. Dài hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	23.059.026.405		25.364.989.405	
Cộng	23.059.026.405	-	25.364.989.405	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	2.010.037.883	2.010.037.883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		16.185.312.138
Cộng	2.010.037.883	18.195.350.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	6.071.305.203	6.197.733.770
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.304.153.083	3.983.785.358
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.652.678.298	2.244.480.102
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	792.168.641	301.608.000
Cộng	9.820.305.225	12.727.607.230

12. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.691.670.888	(15.039.349.442)	50.366.614.359	(16.378.075.728)
Công cụ, dụng cụ	17.700.654	-	5.518.999	-
Chi phí SXKD dở dang	148.634.528.768	(1.051.585.845)	147.832.179.424	(1.112.586.362)
Thành phẩm	15.194.612.648	(4.243.041.388)	29.981.681.905	(2.884.205.978)
Thành phẩm BĐS đầu tư	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	241.055.192.950	-	264.774.239.891	-
Cộng	528.391.848.751	(20.333.976.676)	555.758.377.420	(20.374.868.068)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	638.057.744	557.631.085
Chi phí bảo hiểm	91.946.386	196.080.173
Chi phí trả trước khác	402.418.861	447.928.284
Cộng	1.132.422.991	1.201.639.542

b. Dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.364.728.698	1.176.961.260
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	584.317.019	661.090.894
Tiền thuê đất và nhà	37.441.170.621	38.677.217.667
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	736.323.275	959.325.001
Cộng	40.126.539.613	41.474.594.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	184.546.794.975	291.324.474.637	39.386.274.304	27.226.044.190	2.294.755.259.331	2.837.238.847.437
Mua trong kỳ	-	3.335.466.660	540.000.000	209.162.395	-	4.084.629.055
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	43.602.474.944	43.602.474.944
Thanh lý	-	64.613.239	994.545.455	29.937.421	38.734.815	1.127.830.930
CL do chuyển đổi	(644.812.472)	(6.283.270.474)	(75.633.019)	(616.679.995)	-	(7.620.395.960)
Số cuối kỳ	183.901.982.503	288.312.057.584	38.856.095.830	26.788.589.169	2.338.318.999.460	2.876.177.724.546
Khấu hao						
Số đầu kỳ	50.334.680.923	263.181.287.176	23.096.350.757	8.093.587.177	20.315.630.345	365.021.536.378
Khấu hao trong kỳ	1.802.260.415	4.321.090.909	872.213.606	600.537.372	13.993.206.759	21.589.309.061
Thanh lý	-	-	262.447.000	-	4.572.860	267.019.860
CL do chuyển đổi	(415.006.594)	(6.061.706.626)	(75.633.019)	(173.580.698)	-	(6.725.926.937)
Số cuối kỳ	51.721.934.744	261.440.671.459	23.630.484.344	8.520.543.851	34.304.264.244	379.617.898.642
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	134.212.114.052	28.143.187.461	16.289.923.547	19.132.457.013	2.274.439.628.986	2.472.217.311.059
Số cuối kỳ	132.180.047.759	26.871.386.125	15.225.611.486	18.268.045.318	2.304.014.735.216	2.496.559.825.904

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền KT mở Đăk Wei VND	Chi phí triển khai VND	Website	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	53.536.754.270	617.689.701	111.456.632.412	34.760.000	523.214.792	166.169.051.175
Mua trong kỳ	-	-	1.861.784.506	-	-	1.861.784.506
CL do chuyển đổi BC	-	-	(2.583.889.549)	-	-	(2.583.889.549)
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	113.318.416.918	-	523.214.792	165.446.946.132
Khấu hao						
Số đầu kỳ	44.969.375	68.926.109	101.236.246.425	8.207.219	351.341.166	101.709.690.294
Khấu hao trong kỳ	5.396.325	-	1.262.473.490	2.172.501	18.300.825	1.288.343.141
CL do chuyển đổi BC	-	-	(2.346.951.218)	-	-	(2.346.951.218)
Số cuối kỳ	50.365.700	68.926.109	100.151.768.697	10.379.720	369.641.991	100.651.082.217
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.491.784.895	548.763.592	10.220.385.987	-	171.873.626	64.459.360.881
Số cuối kỳ	53.486.388.570	548.763.592	13.166.648.221	-	153.572.801	64.795.863.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	54.591.466.483	121.311.884.456
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	54.591.466.483	121.311.884.456
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	12.383.805.810	12.383.805.810
Khấu hao trong kỳ	-	559.705.821	559.705.821
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	12.943.511.631	12.943.511.631
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	42.207.660.673	108.928.078.646
Số đánh giá lại cuối kỳ	66.720.417.973	41.647.954.852	108.368.372.825

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	480.709.357.695,00	460.347.766.841
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305,00	12.862.866.305
- Dự án trồng cao su tại IaBlú (948 ha)	155.798.213.316,00	152.666.035.634
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729,00	11.709.800.729
- Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	120.932.210.824,00	109.617.235.333
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866,00	451.262.866
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	172.317.495.170,00	166.941.664.801
- Mỏ đá Gabrô Krông Năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai	325.578.104,00	325.578.104
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.741,00	1.061.251.741
- Dự án chăn nuôi bò	4.353.345.111,00	4.102.047.831
- Dự án Thủy điện Tân Thượng	287.310.032,00	
- Các Công trình xây dựng khác	610.023.497,00	610.023.497
Cộng	480.709.357.695,00	460.347.766.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	31/03/2016	01/01/2016
Giá trị đầu kỳ	290.583.869.855	
Tăng do hợp nhất	-	295.205.416.464
Phân bổ trong kỳ	-	(13.809.124.552)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(6.736.580.930)	9.187.577.943
Giá trị cuối kỳ	283.847.288.925	290.583.869.855

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến	112.204.248.742	110.811.241.933
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	5.346.000.000	30.191.090.000
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	-	24.634.516.704
Công ty XD và DV Tư vấn Xây lắp 727	11.902.760.947	11.903.315.709
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	16.695.383.632	25.572.714.632
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Trường Thành VN	-	50.950.040.000
Các đối tượng khác	313.062.883.811	355.083.053.950
Cộng	459.211.277.132	609.145.972.928

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên	5.346.000.000	30.191.090.000
Cộng	5.346.000.000	30.191.090.000

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	30.866.104.000	34.092.783.000
Nguyễn Trung Kiên	-	1.024.113.868
Các đối tượng khác	7.035.088.636	5.709.887.046
Cộng	37.901.192.636	40.826.783.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.459.473			30.459.473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	472.350.000	-		472.350.000
Các loại thuế khác	2.052.434	4.000.000	62.332.295	60.384.729
Cộng	504.861.907	4.000.000	62.332.295	563.194.202

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi BC	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.450.479.392	6.858.139.908	6.270.095.190		2.038.524.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.755.619.686	3.901.326.210	5.472.314.314	(902.131.464)	46.282.500.118
Thuế thu nhập cá nhân	172.838.068	20.970.675	9.997.815		183.810.928
Thuế tài nguyên	117.175.324	125.073.269	209.675.789		32.572.804
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	405.321.160	378.005.760	125.725.200		657.601.720
Các loại thuế khác	62.611.403	18.000.000	50.000.000		30.611.403
Phí và lệ phí	647.484.650	337.844.271	674.162.411		311.166.510
Cộng	51.611.529.683	11.639.360.093	12.811.970.719	(902.131.464)	49.536.787.593

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	6.821.734.064	6.308.464.637
Lãi vay phải trả	24.381.255.154	9.832.973.691
Chi phí văn phòng	7.318.579.956	8.140.258.755
Trích trước tiền lương nghỉ phép	5.348.321.748	5.705.361.699
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.524.536.368	4.203.866.233
Các khoản trích trước khác	4.540.200.836	10.083.200.859
Cộng	51.934.628.126	44.274.125.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	39.234.848	142.128.789
Doanh thu chưa thực hiện khác	54.490.909	354.790.909
Cộng	93.725.757	496.919.698

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	10.536.680	7.575.682
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	793.599.400	673.727.040
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.445.184.450
Lãi vay phải trả	45.436.867.741	74.608.231.551
Cổ tức phải trả	1.027.618.171	919.944.792
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	15.211.074.812	14.892.728.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.316.586.212	20.584.767.781
	-	-
Cộng	95.241.467.466	113.132.159.636

b. Dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả	74.295.230.845	74.295.230.845
Cộng	74.595.230.845	74.595.230.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/03/2016	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	
Vay ngắn hạn	197.639.052.181	226.448.621.722	153.564.853.514	268.016.379.225		
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	32.963.000.000	18.883.000.000	18.883.000.000	32.963.000.000		
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	13.080.215.393	72.837.890.522	-	85.918.105.915		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	38.500.000.000	35.200.000.000	23.700.000.000	50.000.000.000		
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.000.000.000	800.000.000	4.000.000.000	800.000.000		
- Ngân hàng Standard Chartered (HK) Ltd	108.115.836.788	98.727.731.200	106.041.853.514	98.295.273.310		
- Vay các đối tượng khác	980.000.000	-	940.000.000	40.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	120.106.262.914	64.258.800.000	114.256.046.100	70.109.016.814		
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	8.000.000.000	-	2.000.000.000	6.000.000.000		
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	80.200.000.000	-	70.513.000.000	9.687.000.000		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	150.000.000	-	37.500.000	112.500.000		
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	1.487.520.000	-	358.880.000	1.128.640.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	3.741.675.200	-	-	3.741.675.200		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM	24.799.306.614	-	-	24.799.306.614		
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	120.000.000	-	30.000.000	90.000.000		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	379.600.000	-	-	379.600.000		
Tiền mượn	1.228.161.100	64.258.800.000	41.316.666.100	24.170.295.000		
Tổng cộng	317.745.315.095	290.707.421.722	267.820.899.614	338.125.396.039		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/03/2016
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	918.769.000.000	33.295.403.555	-	952.064.403.555	
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN - CN Gia Lai	1.217.552.606.392	60.214.624.426	17.013.508.000	1.260.753.722.818	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Gia Lai	57.658.120.000	5.882.560.000	-	63.540.680.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN HCM	223.193.759.515	-	-	223.193.759.515	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	150.000.000	-	-	150.000.000	
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	240.000.000	-	-	240.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	4.146.670.000	-	-	4.146.670.000	
- Nguyễn Thanh Lâm	700.000.000	-	700.000.000	-	
- Trái phiếu phát hành	493.222.785.468	522.597.492	-	493.745.382.960	
Cộng	2.915.632.941.375	99.915.185.473	17.713.508.000	2.997.834.618.848	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

31/03/2016

	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.622.771.624	361.131.685.130	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	990.215.836	132.613.697.830	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000	13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.612.987.460	494.124.982.960	

b. Trái phiếu chuyển đổi

Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Giá trị	Giá trị phần nợ gốc	Phần quyền chọn
Đầu kỳ (01/01/2016)												
Trái phiếu chuyển đổi	10-04-15	24 tháng	5.000.000	100.000	0%	1 : 8.333	11%	405.811.216.622	100.000.000	323.995.556.36	438.110.772.258	94.188.763.378
Phát sinh trong kỳ										111.723.084.57	111.723.084.57	
Cuối kỳ (31/03/2016)												
Trái phiếu chuyển đổi	10-04-15	24 tháng	5.000.000	100.000	0%	1 : 8.333	11%	405.811.216.622	100.000.000	435.718.640.93	449.283.080.715	94.188.763.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn có phần vốn	Quyền chọn c.đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	54.165.749.925	1.671.852.731.854
Tăng trong năm	199.326.090.000	49.831.522.500	-	-	-	-	82.680.971.121	331.838.583.621
Giảm trong năm	-	722.500.000	-	-	-	-	3.366.644.162	4.089.144.162
Số dư tại 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884	1.999.602.171.313
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884	1.999.602.171.313
Tăng trong kỳ							7.834.030	7.834.030
Tăng từ KQKD trong kỳ							11.444.756.263	11.444.756.263
Giảm trong kỳ					7.781.744.210			
Giảm do chuyển đổi BC								7.781.744.210
Số dư tại 31/03/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	2.250.069.517	11.134.542.824	144.932.667.177	2.003.273.017.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.186.117	169.186.117
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	169.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	169.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2016	01/01/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	133.480.076.884	54.165.749.925
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.444.756.263	82.680.971.121
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	7.834.030	(3.366.644.162)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	144.932.667.177	133.480.076.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.161.691.357	18.164.978.676
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.161.691.357	18.164.978.676

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	784.085.411	2.629.387.586
Cộng	784.085.411	2.629.387.586

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2016	Quý I/2015
Doanh thu bán hàng	369.995.328.678	306.554.182.740
- Doanh thu bán hàng hóa	103.046.887.631	158.894.186.831
- Doanh thu sản phẩm linh kiện điện tử	199.412.268.888	
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	1.340.996.365	17.510.770.909
- Doanh thu bán phân bón	55.912.836.704	112.965.645.000
- Doanh thu bán đá	1.111.449.090	6.783.580.000
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	9.170.890.000	10.400.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.275.090.686	13.551.751.780
- Doanh thu bán vé thu phí đường BOT	81.293.809.097	
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.955.245.320	1.690.703.221
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.439.159.950	5.571.461.258
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	5.586.876.319	6.289.587.301
Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.655.873.636	20.518.656.364
Cộng	489.926.293.000	340.624.590.884

Trong quý 1/2016 phát sinh doanh thu bán sản phẩm linh kiện điện tử và doanh thu thu phí đường BOT làm tăng tổng doanh thu 280,705 tỷ đồng. Doanh thu bán phân bón và hàng hóa quý này giảm mạnh 112,901 tỷ đồng. Doanh thu các ngành khác thay đổi không đáng kể. Đó là các nguyên nhân chính làm doanh thu kỳ này tăng 43,83% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2016	Quý I/2015
Giá vốn bán hàng hóa	97.633.987.626	145.102.393.461
Giá vốn sản phẩm linh kiện điện tử	179.332.403.013	-
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	1.597.998.839	17.129.088.992
Giá vốn bán phân bón	55.415.836.704	111.495.759.190
Giá vốn công trình xây dựng	23.867.201.725	18.007.202.612
Giá vốn cho thuê tài sản	1.437.544.223	1.467.727.022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.025.718.567	3.439.107.282
Giá vốn bán đá	1.103.004.681	3.633.775.948
Giá vốn bán vé thu phí BOT	18.647.410.003	-
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	2.162.029.295	3.199.065.935
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	9.023.632.500	4.550.000.000
Cộng	394.246.767.176	308.024.120.442

Doanh thu trong kỳ tăng làm cho giá vốn cũng tăng theo. Nhưng tốc độ tăng của giá vốn 27,99% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu làm cho lợi nhuận gộp tăng mạnh 193,99% so với cùng kỳ năm ngoái.

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.700.513.353	14.882.408.652
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.792.039	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.626.300	23.509.890.000
Cộng	27.832.931.692	38.392.298.652

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 10,56 tỷ đồng tương đương giảm 27,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay trong kỳ tăng 12,81 tỷ đồng, trong khi doanh thu hoạt động tài chính khác giảm mạnh 23,489 tỷ đồng.

32. Chi phí tài chính

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí lãi vay	55.174.201.571	29.875.886.149
Lãi trái phiếu	20.659.808.457	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	270.896.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.206.642	-
Chi phí tài chính khác	-	305.621.083
Phí phát hành trái phiếu phân bổ	535.097.492	-
Cộng	76.373.314.162	30.452.403.891

Do doanh nghiệp mở rộng quy mô kinh doanh, dư nợ vay tăng làm cho chi phí lãi vay kỳ này tăng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính quý I/2016 tăng 150,79% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí hoa hồng	1.504.348.750	
Chi phí nhân công	435.112.875	286.554.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.419.623	12.486.543
Chi phí vận chuyển	1.282.190.207	151.295.976
Các khoản khác	1.794.510.490	172.069.110
Cộng	5.054.581.945	622.405.629

Chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do Doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh các chính sách bán hàng; doanh thu bán hàng tăng làm cho chi phí cũng tăng theo tương ứng.

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí nhân công	7.989.102.849	3.063.298.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.567.929	505.268.944
Chi phí bảo lãnh hợp đồng tín dụng		1.175.146.574
Chi phí vận chuyển	623.915.155	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.194.226	
Các khoản khác	8.519.780.961	3.420.120.641
Cộng	21.543.561.120	8.163.834.604

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái vì doanh nghiệp tăng quy mô kinh doanh, chi phí tăng chủ yếu từ công ty con Mass Noble tại nước ngoài. Kỳ trước doanh nghiệp chưa hợp nhất công ty này.

34. Thu nhập khác

	Quý I/2016	Quý I/2015
Trang phục bảo vệ	86.083.363	
Bán lịch	7.752.726	-
Các khoản thu nhập khác	432.615.555	12.816.364
	-	
Cộng	526.451.644	12.816.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	230.971.606	
Các khoản bị phạt	-	45.558.267
Chi phí khác	82.768.125	490.315.165
Cộng	313.739.731	535.873.432

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế.

	Quý I/2016	Quý I/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.816.454.431	31.106.268.153
- Lợi nhuận từ hoạt động bất động sản	-	
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.816.454.431	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(317.328.381)	4.758.386.273
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	4.696.460.376	11.044.284.833
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	45.558.267
- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	4.051.650.584	234.551.676
- Lỗ do thoái vốn đầu tư		305.621.083
- Lỗ tại các công ty liên kết		124.799.749
- Lỗ tại các công ty con	31.705.362	147.394.060
- Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	4.206.642	
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	608.897.788	10.186.359.998
Điều chỉnh giảm	5.013.788.757	6.285.898.560
- Lãi tại các công ty liên kết	62.742.229	
- Chuyển lỗ từ các năm trước	11.853.447.770	364.780.212
- Lãi nội bộ đã thực hiện		64.173.418
- Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	(6.902.401.242)	5.856.944.930
Tổng thu nhập chịu thuế	20.499.126.050	35.864.654.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.901.326.210	7.820.331.216
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	73.486.501	(2.196.392.440)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.841.641.720	25.482.329.377
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.444.756.263	24.062.230.764
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.396.885.457	1.420.098.613

Lợi nhuận gộp kỳ này tăng mạnh 193,99% so với kỳ trước. Tuy nhiên do doanh thu hoạt động tài chính giảm, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý tăng mạnh làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 10,29 tỷ đồng. Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm 8,641 tỷ đồng tương đương giảm 33,91%. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ tăng 3,976 tỷ đồng làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ giảm 12,618 tỷ đồng tương đương giảm 52,44% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2016	Quý I/2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.444.756.263	24.062.230.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.444.756.263	24.062.230.764
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	169.186.117	149.253.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	161

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.144.763.105	2.235.568.975
Chi phí nhân công	59.103.892.819	3.684.453.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.877.652.202	3.538.050.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.454.367.185	19.254.645.778
Chi phí khác bằng tiền	11.309.482.718	4.274.105.334
Cộng	217.890.158.029	32.986.823.804

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	459.211.277.132	-	459.211.277.132
Chi phí phải trả	51.934.628.126	-	51.934.628.126
Vay và nợ thuê tài chính	338.125.396.039	2.997.834.618.848	3.335.960.014.887
Phải trả khác	94.437.331.386	74.595.230.845	169.032.562.231
Cộng	943.708.632.683	3.072.429.849.693	4.016.138.482.376
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	609.145.972.928	-	609.145.972.928
Chi phí phải trả	44.274.125.874	-	44.274.125.874
Vay và nợ thuê tài chính	317.745.315.095	2.915.632.941.375	3.233.378.256.470
Phải trả khác	112.450.856.914	74.595.230.845	187.046.087.759
Cộng	1.083.616.270.811	2.990.228.172.220	4.073.844.443.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.192.688.226		187.192.688.226
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	13.486.261.636	277.486.261.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	586.436.166.667	1.549.000.000	587.985.166.667
Phải thu khách hàng	352.963.429.052	-	352.963.429.052
Phải thu về cho vay	686.461.921.822	168.166.527.749	854.628.449.571
Phải thu khác	219.736.191.796	23.059.026.405	242.795.218.201
Cộng	2.296.790.397.563	206.260.815.790	2.503.051.213.353

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.107.949.123	-	220.107.949.123
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	13.486.261.636	277.486.261.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	415.224.159.179	-	415.224.159.179
Phải thu về cho vay	699.209.157.372	157.343.713.318	856.552.870.690
Phải thu khác	96.224.325.929	25.364.989.405	121.589.315.334
Cộng	2.268.030.258.270	197.594.964.359	2.465.625.222.629

40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý 1 năm 2015****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bên xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	158.894.186.831	27.910.770.909	112.965.645.000	20.518.656.364	6.289.587.301	6.783.580.000	7.262.164.479		340.624.590.884
Doanh thu giữa các bộ phận	595.000.000			90.816.161.817			587.988.842	(91.999.150.659)	-
Giá vốn của bộ phận	145.102.393.461	21.679.088.992	111.495.759.190	18.007.202.612	3.199.065.935	3.633.775.948	4.906.834.304		308.024.120.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.791.793.370	6.231.681.917	1.469.885.810	2.511.453.752	3.090.521.366	3.149.804.052	2.355.330.175		32.600.470.442
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	190.232.841.692	2.025.581.376.730	108.306.123.864	1.954.783.239.518	63.123.432.065	45.456.723.459	206.154.779.043		4.593.638.516.371
Tài sản không phân bổ									44.327.894.300
Tổng tài sản									4.637.966.410.671
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	145.338.094.388	1.307.418.581.509	36.595.692.107	1.268.902.144.502	32.109.458.133	11.228.195.447	91.089.818.422		2.892.681.984.508
Nợ phải trả không phân bổ									20.154.677.921
Tổng nợ phải trả									2.912.836.662.429
Khấu hao và chi phí phân bổ		1.137.763.238	2.089.950	802.757.663	743.574.411	-	1.886.762.198	-	4.646.074.981
- Khấu hao	-	942.123.549	-	430.986.123	450.238.097	-	1.714.702.657	-	3.538.050.426
- Chi phí phân bổ 142,242	73.127.522	195.639.689	2.089.950	371.771.540	293.336.314	-	172.059.541	-	1.108.024.555
Khấu hao và chi phí không phân bổ									-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc 31/03/2016
 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Theo Lĩnh vực kinh doanh				Loại trừ	Tổng cộng
				Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	302.459.156.519	10.511.886.365	55.912.836.704	106.949.682.733	5.586.876.319	1.111.449.090	7.394.405.270	489.926.293.000	
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	56.693.760.690	-	-	1.229.973.545	(57.923.734.235)	
Giá vốn của bộ phận	276.966.390.639	10.621.631.339	55.415.836.704	42.514.611.728	2.162.029.295	1.103.004.681	5.463.262.790	394.246.767.176	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.492.765.880	(109.744.974)	497.000.000	64.435.071.005	3.424.847.024	8.444.409	1.931.142.480	95.679.525.824	
Tài sản bộ phận tại ngày 31/03/2016	1.568.201.928.374	1.683.102.938.189	83.130.291.845	2.918.304.928.105	45.871.039.116	28.918.472.046	361.941.968.923	6.689.471.566.598	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	69.827.391.109	
Tổng tài sản								6.759.298.957.707	
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/03/2016	947.130.387.245	1.008.747.072.229	42.149.302.384	2.397.137.336.204	19.273.019.374	7.192.739.842	159.725.157.212	4.581.355.014.490	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	12.409.382.194	
Tổng nợ phải trả								4.593.764.396.684	
Khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
- <i>Khấu hao</i>	5.238.196.218	1.831.626.537	75.450.987	14.517.599.345	1.732.763.394	53.747.065	1.315.706.682	24.785.368.006	
- <i>Chi phí phân bổ</i> 142,242	20.277.778	1.321.687.554	75.450.987	14.436.531.269	622.167.848	12.436.177	1.171.182.149	22.877.652.202	
Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	509.938.983	-	81.068.076	1.110.595.546	41.310.888	144.524.533	1.907.715.804	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP dịch vụ công cộng Đức Long Bảo lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Quý 1/2016 Số tiền	Quý 1/2015 Số tiền
Bán hàng			
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long GL	Bán lịch	4.443.636	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu, cho thuê VP Bán hàng		10.300.227 454.545.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	84.306.357.600	117.980.580.000
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản Bán lịch	890.472.594 3.309.090	999.297.594
Mua hàng			
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình Mua đá các loại	2.738.859.091	5.040.560.107

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kế toán 3 tháng đầu năm 2015. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (số liệu đầu kỳ 31/03/2015) được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

